Name:..... Class:.....

VIETNAMESE AS A FOREIGN LANGUAGE

REVISION

1. Read and choose:

a. Buổi sáng ngày mai , em ..... đi học.

b. Bây giờ, bố mẹ .....đi làm.

c. Ngày mai em..... làm gì?

→ Ngày mai, em ..... đi chơi.

d. Bạn ..... ăn sáng chưa?

→ Tôi ..... ăn sáng rồi.

e. Tối nay, anh ..... làm gì?

→ Tối nay, anh ..... nghe nhạc.

2. Fill in the blank:

Kim là người ..... . Cô ấy thích .....

Buổi sáng, Kim ..... lúc 6 giờ. Kim đi làm lúc ..... Kim ..... lúc 12 giờ. Tối nay, Kim sẽ ăn phở . Cô ấy ..... lúc 9 giờ tối.

Trung Quốc	xem phim	ăn cơm
thức dậy	đi ngủ	7 giờ rưỡi

LIVEWORKSHEETS

3. Unscramble the sentences:

a. đang/ gì? /Bạn / làm

→.....

b.Tôi/ học bài./ đang

→.....

c. mì Ý./ ăn / sẽ/ em/Tối nay

→.....

d. thích/ ăn / phở/ An/ nhất.

→.....

e. rảnh/có/Bạn/không?

→.....

f. Em/ trà sữa/ nước ép./ thích/ hơn/ uống

→.....

g. đi ngủ/ lúc/ Hôm qua/ đã/ mấy giờ?/ Anh

→.....

h. Sáng nay/8 giờ./ thức dậy/ lúc/ Tôi/ đã

→.....

LIVEWORKSHEETS